

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

Số: 813/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 17 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch bổ sung vùng phát triển cao su tỉnh Lào Cai
giai đoạn 2010 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 370/TB-VPCP ngày 31/12/2009 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Thông tư số 127/2008/TT-BNN ngày 31/12/2008; Thông tư số 58/2009/TT-BNN ngày 09/09/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ ngày 03/7/2009 giữa UBND tỉnh Lào Cai và Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc trồng thử nghiệm cao su và điều tra khảo sát đất có khả năng phát triển cao su trên địa bàn;

Căn cứ Văn bản số 2796/BNN-TT ngày 27/9/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc bổ sung quy hoạch phát triển cao su tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 77/TTr-SKH ngày 22/3/2012 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch bổ sung vùng phát triển cao su tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch bổ sung vùng phát triển cao su tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010 - 2020 như sau:

I. Hiện trạng sử dụng đất

- Trên cơ sở vùng quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010 - 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 18/3/2010, tiến hành khảo sát bổ sung quy hoạch vùng trồng cao su thuộc địa bàn 16 xã, phường của các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Văn Bàn, Mường Khương và thành phố Lào Cai.

- Tổng diện tích tự nhiên khu vực quy hoạch phát triển cây cao su của toàn tỉnh: 40.073,3 ha; trong đó diện tích tự nhiên vùng bổ sung quy hoạch phát triển cây cao su: 17.664,3 ha, gồm:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 2.359,4 ha.
- + Đất sản xuất lâm nghiệp: 14.467,4 ha.
- + Đất phi nông nghiệp: 837,5 ha.

(có phụ biểu 01 kèm theo)

2. Quy hoạch vùng trồng cao su

2.1. Quy hoạch bổ sung đất trồng cao su

- Tổng diện tích đất quy hoạch bổ sung trồng cao su của tỉnh: 14.467,4 ha; trong đó phân theo loại đất, loại rừng:

- + Đất có rừng sản xuất: 10.061,4 ha.
- + Đất trồng rừng: 4.406 ha.

- Diện tích thực trồng cây cao su theo quy hoạch bổ sung 9.403,8 ha (chiếm 65% diện tích 14.467,4 ha quy hoạch bổ sung vùng trồng cây cao su).

(có phụ biểu số 02 kèm theo)

2.2. Quy hoạch vùng phát triển cây cao su sau bổ sung

a) Diện tích phát triển cao su theo Quyết định số 634/QĐ-UBND, điều chỉnh:

Diện tích cây đứng đã phê duyệt theo Quyết định số 634/QĐ-UBND là: 7.483 ha; điều chỉnh xuống 7.249 ha (giảm 234 ha) cây cao su đứng do các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh giảm tiêu khu 83, thôn Châu Giàng nằm trong vùng quy hoạch mở rộng thị trấn Bát Xát đã được UBND tỉnh phê duyệt 263,0 ha tương ứng với 171,0 ha cây cao su đứng.

+ Điều chỉnh giảm 97,0 ha tương ứng với 63,0 ha cây cao su đứng tại tiểu khu 75 xã Bàn Qua, thuộc khu vực thao trường của Ban chỉ huy Quân sự huyện Bát Xát.

b) Diện tích phát triển cây cao su đứng sau quy hoạch bổ sung:

- Tổng diện tích thực trồng cây cao su của tỉnh: 16.652,8 ha, trong đó: Quy hoạch theo Quyết định 634/QĐ-UBND: 7.249 ha; quy hoạch bổ sung: 9.403,8 ha.

- Diện tích quy hoạch theo địa giới hành chính:

+ Huyện Bát Xát gồm 08 xã: A Mú Sung, Nậm Chạc, Trịnh Tường, Quang Kim, Cốc San; quy hoạch bổ sung thêm diện tích tại các xã Bàn Qua, Bàn Vược, Cốc Mỹ.

+ Huyện Bảo Thắng gồm 05 xã: Bàn Phiệt, Bàn Cầm, Thái Niên, Phong Niên, Phong Hải.

+ Huyện Mường Khương gồm 02 xã: Bàn Lầu, Lũng Vai.

+ Huyện Văn Bàn gồm 05 xã: Tân An, Tân Thượng, Võ Lao, Chiềng Ken, Nậm Tha.

+ Thành phố Lào Cai gồm 04 xã, phường: xã Đồng Tuyển, phường Lào Cai; bổ sung quy hoạch mới tại xã Vạn Hòa, phường Phố Mới.

(có phụ biểu số 03 kèm theo)

2.3. Tiến độ trồng và xây dựng nhà máy chế biến:

- Trong thời gian từ năm 2010-2020, toàn tỉnh trồng 16.652,8 ha cây cao su đúng; trong đó: giai đoạn 2010-2015, trồng 10.000 ha, giai đoạn 2016-2020 trồng 6.652,8 ha tạo vùng nguyên liệu cao su ổn định phục vụ 3 nhà máy sơ chế mủ cao su.

(có phụ biểu số 04 kèm theo)

- Xây dựng 03 nhà máy sơ chế mủ tại huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Văn Bàn công suất phù hợp với sản lượng mủ và diện tích vùng nguyên liệu cao su.

2.4. Quy trình kỹ thuật trồng:

Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng cao su của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, đặc biệt lưu ý đến biện pháp khai hoang trên vùng đất dốc.

Tuân thủ quy trình kỹ thuật chăm sóc xây dựng vườn cây giống, kết hợp với việc chọn giống cho phù hợp theo khuyến cáo, hướng dẫn của Ban kỹ thuật và Viện nghiên cứu cao su Việt Nam.

2.5. Về chọn lựa cơ cấu giống:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển, căn cứ vào các cơ sở dữ liệu đã có đề xuất áp dụng cơ cấu giống tạm thời cho vùng núi phía Bắc như sau: RRIC 121, RRIM 600, IAN 873 (vùng thấp); riêng đối với các giống Trung Quốc như: YITC 77-2, YITC 77-4 là những giống có khả năng chịu lạnh tốt, các Công ty cao su sẽ từng bước trồng thử nghiệm theo dõi, thanh lọc và tuyển chọn được đúng giống trước khi trồng trên diện rộng.

2.6. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Giai đoạn I: Khi vùng nguyên liệu đảm bảo đủ diện tích và sản lượng sẽ xây dựng từ 1 đến 2 nhà máy sơ chế mủ cao su tại huyện Bảo Thắng và huyện Bát Xát.

- Giai đoạn II: Xây dựng 01 nhà máy sơ chế mủ cao su tại huyện Văn Bàn. Xây dựng Trung tâm nghiên cứu cây cao su chịu lạnh có trụ sở đặt tại huyện Bát Xát.

- Từng bước xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống nhà trụ sở làm việc, nhà trẻ, trường học, nhà tập thể theo quy mô các dự án trồng cây cao su được duyệt.

- Đầu tư làm mới, nâng cấp hệ thống giao thông, điện, nước nội vùng quy hoạch cao su.

2.7. Sử dụng lao động:

- Người dân góp vốn bằng đất với Công ty cao su để cùng đầu tư và chia sẻ lợi nhuận: được tuyển dụng vào làm công nhân tại Công ty cao su đã góp vốn, được hưởng lương và các chế độ khác theo quy định của Luật lao động. Đối với hộ gia đình có đất góp vốn với công ty cao su để đầu tư nhưng quá độ tuổi tuyển dụng lao động, Công ty cao su sẽ khoán diện tích để hộ gia đình trông chăm sóc nhằm đảm bảo thu nhập ổn định.

- Nhu cầu lao động cần khoảng 10.000 – 15.000 người, lao động địa phương chiếm từ 9.000 – 13.500 người. Công ty cao su có trách nhiệm xây dựng đề án lao động và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển cây cao su trình UBND tỉnh phê duyệt. Đối với cán bộ quản lý ưu tiên tuyển dụng kỹ sư nông lâm nghiệp qua đào tạo chính quy có nguyện vọng gắn bó với sự nghiệp phát triển cây cao su tại Lào Cai (hoặc Công ty tuyển dụng và gửi cán bộ học tập tại các cơ sở đào tạo về kỹ thuật của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam). Lao động phổ thông, Công ty cao su có kế hoạch tập huấn nghiệp vụ, đào tạo tay nghề tại chỗ.

2.8. Bảo vệ môi trường: Phát triển cây cao su góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng cao độ che phủ rừng, cải thiện môi trường sinh thái hạn chế rửa trôi, xói mòn đất, lũ ống, lũ quét. Trong thời gian kiến thiết vườn cây cao su cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc; khuyến khích trồng xen các loại cây lương thực, cây họ đậu để tăng thêm thu nhập hạn chế rửa trôi, xói mòn đất.

3. Cơ chế chính sách

3.1. Chính sách về đất đai:

Trên cơ sở quy hoạch trồng cao su được phê duyệt, các huyện và thành phố nằm trong vùng quy hoạch cần đổi quỹ đất trên địa bàn để có kế hoạch giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

Đối với những trường hợp đất của người dân sử dụng ổn định trước khi Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp thì được xem xét cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ để góp vốn. Những diện tích của hộ gia đình có biến động thì đo đạc lại địa chính để cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.2. Chính sách hỗ trợ: Thực hiện theo chính sách hỗ trợ phát triển cây cao su của UBND tỉnh.

4. Nguồn vốn đầu tư

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của các tổ chức Doanh nghiệp, vốn góp giá trị quyền sử dụng đất và vốn vay tín dụng.

- Tổng nhu cầu vốn: 2.764.398 triệu đồng, gồm:

⊕ Đầu tư chi phí sản xuất: 2.664.480 triệu đồng;

- + Vốn ngân sách hỗ trợ: 99.918 triệu đồng
- Nguồn vốn đầu tư:
- + Vốn ngân sách hỗ trợ: 99.918 triệu đồng;
- + Vốn tự có của Doanh nghiệp và của dân: 1.332.240 triệu đồng;
- + Vốn vay tín dụng (TM): 1.332.240 triệu đồng.
- Phân ký vốn theo giai đoạn đầu tư:
- Giai đoạn 2010 - 2015: Vốn đầu tư: 1.660.017 triệu đồng, bình quân 276.669,5 triệu đồng/năm;
- Giai đoạn 2016 - 2020: Vốn đầu tư: 1.104.381 triệu đồng, bình quân 220.876,2 triệu đồng/năm.

5. Về hiệu quả thực hiện

5.1. Hiệu quả kinh tế: Toàn bộ diện tích cây cao su đi vào khai thác, năng suất ổn định, giá trị tổng sản lượng cao su đạt 29.225 tỷ đồng (năng suất bình quân toàn chu kỳ 1,5 tấn mù khô/ha/năm, giá cao su ước tính khoảng 65 triệu đồng/tấn mù khô).

5.2. Hiệu quả về xã hội: Người dân tham gia trồng cao su có thu nhập ổn định, lâu dài, góp phần xoá đói giảm nghèo; đồng thời thu hút được lao động nhân rồi tham gia phát triển cao su.

5.3. Hiệu quả về môi trường: Góp phần nâng cao độ che phủ của rừng, giảm nhẹ thiên tai, giảm xói mòn đất, điều hoà nguồn nước, giữ vững cân bằng sinh thái, góp phần ổn định phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

6. Tổ chức thực hiện

Ban Chỉ đạo, Tổ chuyên trách phát triển cây cao su tham mưu cho UBND tỉnh các chính sách có liên quan đến chương trình phát triển cây cao su, phối hợp với UBND các huyện, thành phố các đơn vị trồng cao su triển khai các nội dung quy hoạch. Phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, cụ thể hóa các chính sách và giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện chương trình phát triển cao su được UBND tỉnh chấp thuận.

Các sở, ngành liên quan, theo chức năng của mình tạo điều kiện để dự án triển khai theo đúng nội dung và tiến độ.

UBND các cấp, các đơn vị chức năng có biện pháp tuyên truyền, vận động để người dân thấy rõ lợi ích, tích cực tham gia góp đất trồng cây cao su; giải quyết những thủ tục cần thiết để việc giao đất cho đơn vị thực hiện trồng cao su được thuận lợi.

Có hai loại hình tổ chức sản xuất, trồng cây cao su (Đại điền và tiểu điền). Đại điền sẽ thu hút nhân dân góp đất dưới hình thức cổ phần vào các Công ty cao su, làm hạt nhân để phát triển cao su tiểu điền thông qua công tác cung ứng vật tư, cung cấp cây giống chất lượng cao; đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, chuyên giao kỹ thuật công nghệ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Hàng năm các tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư lập kế hoạch khai hoang, làm đất trồng cao su gửi về UBND huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh thông qua cơ quan thường trực để đăng ký kế hoạch.

Các tổ chức, đơn vị thực hiện dự án theo quy hoạch phát triển cây cao su của tỉnh Lào Cai cần có giải pháp tích cực trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 2. Căn cứ quy hoạch bổ sung vùng phát triển cao su Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp triển khai xây dựng và thực hiện dự án phù hợp quy hoạch vùng trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố: Bát Xát, Bảo Thắng, Văn Bàn, Mường Khương, thành phố Lào Cai và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Lâm nghiệp;
- TT, TƯ, HĐND, UBND tỉnh;
- Tập Đoàn CN cao su Việt Nam;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, TH, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Doãn Văn Hương

Phụ biểu 01: HIỆN TRẠNG VÙNG KHẢO SÁT DỰ KIẾN QUY HOẠCH BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số: 843/QĐ-UBND ngày 17/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: ha

TT	Tên huyện/xã	Diện tích tự nhiên vùng QHBS	Đất phi nông nghiệp	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp sản xuất				Đất chưa có rừng
					Tổng	Đất có rừng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng	17.664,3	837,5	2.359,4	14.467,4	10.061,4	6.819,4	3.242,0	4.406,0
I	Bát Xát	2.143,8	128,2	198,0	1.817,6	1.334,6	248,1	1.086,5	483,0
1	Bản Qua	1.113,9	23,1	91,5	999,3	836,8	99,3	737,5	162,5
2	Bản Vược	612,2	89,8	71,7	459,7	228,2	118,8	109,4	222,5
3	Cốc Mý	417,7	15,3	34,8	362,6	269,6	30,0	259,6	98,0
II	Bảo Thắng	6.039,4	272,2	650,3	5.116,9	4.235,8	2.880,9	1.354,9	881,1
1	Bản Cầm	469,1	22,7	78,0	368,4	334,2	254,0	80,2	34,2
2	Bản Phiệt	1.186,7	50,6	91,1	1.045,0	993,3	879,8	113,5	51,7
3	Phong Hải	1.072,6	39,4	155,5	877,7	633,5	392,3	241,2	244,2
4	Phong Niên	422,2	25,9	99,0	297,3	209,7	188,6	21,1	87,6
5	Thài Niên	2.888,8	133,6	226,7	2.528,5	2.065,1	1.166,2	898,9	463,4
IV	Văn Bàn	7.585,0	317,0	1.458,4	5.809,6	2.854,0	2.429,9	424,1	2.955,6
1	Tân An	1.242,3	72,1	119,7	1.050,5	74,1	14,8	59,3	976,4
2	Tân Thượng	1.251,5	113,2	385,1	753,2	40,5	-	40,5	712,7
3	Võ Lao	1.955,5	67,4	663,8	1.224,3	594,5	445,5	149,0	629,8
4	Nậm Thà	1.739,6	49,4	165,2	1.525,0	1.113,0	1.074,0	39,0	412,0
5	Chiềng Kén	1.396,1	14,9	124,6	1.256,6	1.031,9	895,6	136,3	224,7
V	TP. Lào Cai	1.896,1	120,1	52,7	1.723,3	1.637,0	1.260,5	376,5	86,3
1	Vạn Hòa	1.630,0	120,1	52,7	1.457,2	1.370,9	1.087,6	283,3	86,3
2	Phố Mới	266,1	-	-	266,1	266,1	172,9	93,2	-

Phụ biểu 02: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH VÙNG QUY HOẠCH BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 14/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: ha

TT	Tên huyện/xã	DT quy hoạch bổ sung	DT thực trồng 65%	Đất lâm nghiệp sản xuất			
				Đất có rừng			Đất chưa có rừng
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
(1)	(2)	(3)=(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	14.467,4	9.403,8	10.061,4	6.819,4	3.242,0	4.406,0
I	Bát Xát	1.817,6	1.181,4	1.334,6	248,1	1.086,5	483,0
1	Bản Qua	999,3	649,5	836,8	99,3	737,5	162,5
2	Bản Vược	456,7	293,0	228,2	118,8	109,4	222,5
2	Cốc Mỹ	367,6	238,9	269,6	30,0	239,6	98,0
II	Bảo Thắng	5.116,9	3.326,0	4.235,8	2.880,9	1.354,9	881,1
1	Bản Cầm	368,4	239,5	334,2	254,0	80,2	34,2
2	Bản Phiệt	1.045,0	679,3	993,3	879,8	113,5	51,7
3	Phong Hải	877,7	570,5	633,5	392,3	241,2	244,2
4	Phong Niên	297,3	193,2	209,7	188,6	21,1	87,6
5	Thái Niên	2.528,5	1.643,5	2.065,1	1.166,2	898,9	463,4
III	Văn Bàn	5.809,6	3.776,2	2.854,0	2.429,9	424,1	2.955,6
1	Tân An	1.050,5	682,8	74,1	14,8	59,3	976,4
2	Tân Thương	753,2	489,6	40,5	-	40,5	712,7
3	Võ Lao	1.224,3	795,8	592,5	445,5	149,0	629,8
4	Nậm Tha	1.525,0	991,3	1.113,0	1.074,0	39,0	412,0
5	Chiềng Ken	1.256,6	816,8	1.031,9	395,6	136,3	224,7
IV	T.P. Lào Cai	1.723,3	1.120,1	1.637,0	1.260,5	376,5	86,3
1	Vạn Hòa	1.457,2	947,2	1.370,9	1.087,6	283,3	86,3
2	Phố Mới	266,1	173,0	266,1	172,9	93,2	-

Phụ biểu 03: DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU ĐỪNG SAU BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 14/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Ha

TT	Tên huyện/xã	Tổng số	Diện tích theo Quyết định số 634/QĐ-UBND	Diện tích quy hoạch bổ sung
	Tổng cộng	16.652,8	7.249	9.403,8
I	Huyện Bát Xát	5.367,4	4.186	1.181,4
1	A Mú Sung	564	564	
2	Bán Qua	967,5	318	649,5
3	Bán Vược	923	630	293
4	Cốc Mý	820,9	582	238,9
5	Cốc Sơn	498	498	
6	Nậm Chác	574	574	
7	Quang Kim	260	260	
8	Trình Tường	760	760	
II	Huyện Bảo Thắng	5.502	2.176	3.326
1	Bản Cầm	616,5	377	239,5
2	Bản Phiệt	1.381,3	702	679,3
3	Phong Hải	570,5		570,5
4	Phong Niên	193,2		193,2
5	Thái Niên	2.740,5	1.097	1.643,5
III	Huyện Mường Khương	661	661	0
1	Bản Lầu	222	222	
2	Lũng Vai	439	439	
IV	Thành phố Lào Cai	1.346,1	226	1.120,1
1	Phường Lào Cai	74	74	
2	Đồng Tuyển	152	152	
3	Vạn Hòa	947,2		947,2
4	Phường Phố Mới	173		173
V	Huyện Văn Bàn	3.776,2	0	3.776,2
1	Tân An	682,8		682,8
2	Tân Thượng	489,6		489,6
3	Võ Lao	795,8		795,8
4	Nậm Thà	991,3		991,3
5	Chiềng Ken	816,8		816,8

Phụ biểu 04: TIỀN ĐỘ TRONG CAO SU THEO GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Quyết định số: 843/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

DVT: Ha

TT	Tên huyện/xã	Tổng số	Phân theo giai đoạn		
			Giai đoạn 2010-2015		Giai đoạn 2016-2020
			Quyết định 634/QĐ-UBND	Quy hoạch bổ sung	Quy hoạch bổ sung
	Tổng cộng	16.652,8	7.249	2.751	6.652,8
I	Huyện Bát Xát	5.367,4	4.186	1.181,4	-
1	A Mú Sung	564	564	-	-
2	Bản Qua	967,5	318	649,5	-
3	Bản Vược	923	630	293	-
4	Cốc Mý	820,9	582	238,9	-
5	Cốc San	498	498	-	-
6	Nậm Chạc	574	574	-	-
7	Quang Kim	260	260	-	-
8	Trình Tường	760	760	-	-
II	Huyện Bảo Thắng	5.502	2.176	1.101,6	2.224,4
1	Bản Cầm	616,5	377	-	239,5
2	Bản Phiệt	1.381,3	702	451,6	227,7
3	Phong Liát	570,5	-	-	570,5
4	Phong Niên	193,2	-	-	193,2
5	Thái Niên	2.740,5	1.097	620	993,5
III	Huyện Mường Khương	661	661	-	-
1	Bản Lâu	222	222	-	-
2	Lũng Vai	439	439	-	-
IV	Thành phố Lào Cai	1.346,1	226	468,0	652,1
1	Phường Lào Cai	74,0	74	-	-
2	Đồng Tuyển	152,0	152	-	-
3	Vạn Hòa	947,2	-	468	479,2
4	Phường Phố Mới	173,0	-	-	173,0
V	Huyện Văn Bàn	3.776,2	-	-	3.776,2
1	Tân An	682,8	-	-	682,8
2	Tân Thượng	489,6	-	-	489,6
3	Võ Lao	795,8	-	-	795,8
4	Nậm Thà	991,3	-	-	991,3
5	Chiềng Khen	816,8	-	-	816,8

Phụ biểu số 05: KHÁI TOÀN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ TRỒNG CAO SU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
GIẢI ĐOẠN 2010-2020

(Kèm theo Quyết định số 143 /QĐ-UBND ngày 17/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Hạng mục	Tổng vốn (Tr.đồng)	Tiền độ thực hiện										
			Giải đoạn 2010-2015					Giải đoạn 2016-2020					
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng vốn	2.764.398	27.473	141.100	343.288	374.911	405.555	367.690	223.403	216.348	224.150	196.378	244.103
A	Chi phí sản xuất	2.664.480	26.480	136.090	330.880	361.360	390.896	354.406	215.328	208.528	216.048	189.280	235.286
I	Chi phí công lao động	747.754	7.431	38.167	92.857	101.411	109.700	99.458	60.429	58.521	60.631	53.119	66.028
	Tiền lương + chăm sóc bảo vệ	747.754	7.431	38.167	92.857	101.411	109.700	99.458	60.429	58.521	60.631	53.119	66.028
II	Chi phí nguyên vật liệu	415.839	4.133	21.225	51.640	56.397	64.006	55.310	33.606	32.544	33.718	29.540	36.720
1	Giống	156.871	1.559	8.007	19.481	21.275	23.014	20.865	12.672	12.277	12.730	11.144	13.852
2	Phân bón	235.870	2.344	12.037	29.288	31.982	34.996	31.366	19.058	18.456	19.121	16.752	20.823
3	Dụng cụ lao động	23.148	230	1.187	2.875	3.130	3.396	3.079	1.871	1.812	1.877	1.644	2.644
III	Chi phí khác	1.500.887	14.916	76.608	186.383	203.552	226.190	199.632	121.293	117.463	121.699	106.620	132.532
1	XD cơ sở hạ tầng và thiết bị	1.751.092	12.434	63.858	155.363	169.675	183.543	166.407	101.106	97.913	101.444	88.875	110.474
2	Quản lý phí	249.795	2.483	12.750	31.020	33.878	36.647	33.225	20.187	19.550	20.255	17.745	22.058
B	Vốn hỗ trợ chuyển đổi mục đích sử dụng đất	99.918	993	5.100	12.408	13.551	14.659	13.290	8.075	7.820	8.102	7.098	8.823

Phụ biểu số 06: KHAI TOÁN NHIU CẦU VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Tr. đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (Tr. đồng)	Tổng vốn	Phần kỳ vốn theo giai đoạn 2010 - 2015						Phần kỳ vốn theo giai đoạn 2016 - 2020						
						Tổng cộng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
						1	Hỗ trợ chuyển đổi cây hàng năm sang trồng cao su	Ha	8.500	3	24.900	14.953	247	1.271	3.092	3.377	3.653	3.312
2	Hỗ trợ chuyển đổi từ rừng trồng sản xuất sang trồng cao su	Ha	6.000	4	24.600	14.412	239	1.225	2.980	3.255	3.521	2.192	9.588	1.949	1.878	1.546	1.765	2.119
3	Hỗ trợ trồng xen cây ngắn ngày trong thời kỳ liên thiết cơ bản cây cao su (60% diện tích thực trồng cao su)	Ha	9.992	3	34.300	26.891	346	1.776	4.322	4.770	5.128	4.629	13.902	2.812	2.721	2.822	2.472	3.072
4	Hỗ trợ di chuyển nhà ở trong vùng phát triển cây cao su	Nhà	300	10	3.000	1.802	30	153	373	407	440	399	1.459	242	235	243	213	265
5	Đo đạc địa chính, quy chế sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Ha	25.542	0	10.217	6.135	102	521	1.269	1.886	1.499	1.359	4.082	826	800	828	726	902
6	Chi phí an toàn ban chỉ đạo phát triển cây cao su (tỉnh, huyện, ban vận động phát triển cây cao su cấp xã)	Tr. đồng			3.060	1.500	750	300	300	300	300	1.500	300	300	300	300	300	300
Tổng cộng					99.918	60.001	993	5.160	12.408	13.551	14.699	13.290	39.917	8.075	7.820	8.102	9.908	5823